

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**



**MỤC LỤC**

|                                                                 | Trang        |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>1. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>    | <b>2 - 4</b> |
| <b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>     | <b>5 - 6</b> |
| <b>3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                       | 7 - 8        |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ       | 9            |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ                 | 10 - 11      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ          | 12 - 45      |
| - Phụ lục Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ                  | 46 - 51      |

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**2. Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u>      | <u>Chức vụ:</u>            |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Quang Mãi | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trương Đình Thực | Thành viên                 |
| - Ông Nông Quốc Bình   | Thành viên                 |
| - Ông Nguyễn Bá Quyết  | Thành viên                 |
| - Ông Nguyễn Văn Tiến  | Thành viên                 |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u>      | <u>Chức vụ:</u>         |
|------------------------|-------------------------|
| - Ông Trương Đình Thực | Tổng Giám đốc           |
| - Ông Nông Quốc Bình   | Phó Tổng giám đốc       |
| - Ông Nguyễn Văn Tiến  | Phó Tổng giám đốc       |
| - Ông Nguyễn Bá Quyết  | Phó Tổng giám đốc       |
| - Bà Nguyễn Cẩm Tú     | Phụ trách phòng kế toán |

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u>  | <u>Chức vụ:</u> |
|--------------------|-----------------|
| - Ông Vũ Tiến Bộ   | Trưởng Ban      |
| - Ông Vy Văn Minh  | Kiểm soát viên  |
| - Bà Hoàng Thị Huệ | Kiểm soát viên  |



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét đính kèm.

**5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

Ban Tổng giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**9. Ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Nguyễn Quang Mãi**



Số: 101/2017/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Lợi nhuận sau thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Nước sạch Diềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Dương Thị Thảo**

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0162-2015-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b>   |                    | <b>99.315.002.262</b>  | <b>102.010.507.831</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110          | 5.1                | 43.618.897.286         | 22.572.322.229         |
| Tiền                                         | 111          |                    | 10.224.525.035         | 6.077.247.229          |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112          |                    | 33.394.372.251         | 16.495.075.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b>   | <b>5.2</b>         | <b>10.210.650.125</b>  | <b>32.207.264.800</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123          |                    | 10.210.650.125         | 32.207.264.800         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b>   |                    | <b>22.193.267.104</b>  | <b>24.200.657.027</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131          | 5.3                | 17.593.413.133         | 21.773.530.955         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132          |                    | 877.775.000            | 1.281.124.800          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136          | 5.4                | 5.529.585.377          | 2.953.052.915          |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137          | 5.5                | (1.807.506.406)        | (1.807.506.406)        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139          |                    | -                      | 454.763                |
| <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>22.957.158.568</b>  | <b>21.151.333.543</b>  |
| Hàng tồn kho                                 | 141          |                    | 23.711.641.735         | 21.905.816.710         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149          |                    | (754.483.167)          | (754.483.167)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b>   |                    | <b>335.029.179</b>     | <b>1.878.930.232</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151          |                    | 334.553.879            | 1.419.543.075          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152          |                    | -                      | 458.911.857            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153          |                    | 475.300                | 475.300                |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>375.212.215.894</b> | <b>383.224.632.373</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>393.536.000</b>     | <b>681.685.000</b>     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | 393.536.000            | 681.685.000            |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b>   |                    | <b>358.074.341.822</b> | <b>359.409.779.534</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | 5.7                | 358.007.509.564        | 359.332.147.276        |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 554.677.789.159        | 544.356.384.151        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (196.670.279.595)      | (185.024.236.875)      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227          | 5.8                | 66.832.258             | 77.632.258             |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 108.000.000            | 108.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (41.167.742)           | (30.367.742)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b>   |                    | <b>5.669.316.750</b>   | <b>12.137.905.273</b>  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | 5.9                | 5.669.316.750          | 12.137.905.273         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |                    | <b>3.400.000.000</b>   | <b>3.000.000.000</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | 3.400.000.000          | 3.000.000.000          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |                    | <b>7.675.021.322</b>   | <b>7.995.262.566</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 5.10               | 7.675.021.322          | 7.995.262.566          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>474.527.218.156</b> | <b>485.235.140.204</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01a-DN

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>223.697.051.891</b> | <b>228.602.323.294</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>81.549.713.505</b>  | <b>86.329.598.385</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 5.11        | 20.193.656.189         | 25.182.127.381         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 407.874.153            | 195.076.074            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 5.12        | 4.014.725.847          | 2.574.402.519          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 6.197.724.380          | 10.557.666.416         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 5.13        | 830.155.174            | 1.326.341.904          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 5.14        | 42.853.871.909         | 34.928.891.039         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 5.15        | 4.375.829.172          | 9.328.717.658          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 2.675.876.681          | 2.236.375.394          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>142.147.338.386</b> | <b>142.272.724.909</b> |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                | 332        |             | 50.591.950             | 175.978.473            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 5.15        | 142.096.746.436        | 142.096.746.436        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>250.830.166.265</b> | <b>256.632.816.910</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>250.800.158.665</b> | <b>256.596.809.310</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 107.705.310.448        | 107.705.310.448        |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 10.929.699.327         | 6.561.712.302          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (27.834.851.110)       | (17.670.213.440)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (32.083.612.229)       | (23.045.894.743)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 4.248.761.119          | 5.375.681.303          |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>30.007.600</b>      | <b>36.007.600</b>      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ               | 432        |             | 30.007.600             | 36.007.600             |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>474.527.218.156</b> | <b>485.235.140.204</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT






Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017Mẫu số B02a-DN  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 6.1         | 74.316.802.564               | 70.092.210.848               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 74.316.802.564               | 70.092.210.848               |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 6.2         | 29.559.467.071               | 32.063.618.428               |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 44.757.335.493               | 38.028.592.420               |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 6.3         | 1.171.446.192                | 1.110.292.728                |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 6.4         | 6.710.244.342                | 7.032.045.288                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 5.322.659.456                | 5.429.333.619                |
| Chi phí bán hàng                              | 25    | 6.7         | 24.831.549.266               | 24.016.572.309               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 6.7         | 7.523.175.754                | 6.357.669.480                |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 6.863.812.323                | 1.732.598.071                |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 6.5         | 194.594.096                  | 40.066.987                   |
| Chi phí khác                                  | 32    | 6.6         | 18.676.156                   | 6.843.530                    |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | 175.917.940                  | 33.223.457                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 7.039.730.263                | 1.765.821.528                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 6.9         | 2.644.411.183                | 1.235.469.179                |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                            | -                            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 4.395.319.080                | 530.352.349                  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 6.10        | 571                          | 240                          |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B03a-DN

Đơn vị: VND

| Chi tiêu                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |             |                              |                              |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | <b>01</b> |             | <b>7.039.730.263</b>         | <b>1.765.821.528</b>         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |           |             |                              |                              |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 13.979.747.649               | 14.653.818.800               |
| (Lãi) hoạt động đầu tư                                                                         | 05        |             | (1.383.628.010)              | (1.101.534.011)              |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 5.322.659.456                | 5.429.333.619                |
| Các điều chỉnh khác                                                                            | 07        |             | -                            | -                            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>24.958.509.358</b>        | <b>20.747.439.936</b>        |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 2.307.081.301                | (3.483.000.284)              |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (1.805.825.025)              | (802.604.776)                |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (6.606.577.033)              | 490.502.472                  |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 1.405.230.440                | 1.656.042.306                |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (5.382.201.609)              | (5.429.333.619)              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (1.895.213.586)              | (588.086.633)                |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 95.448.730                   | 392.652.613                  |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (102.100.000)                | (1.211.822.389)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |             | <b>12.974.352.576</b>        | <b>11.771.789.626</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                              |                              |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (6.089.144.998)              | (16.721.585.617)             |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22        |             | 222.381.818                  | -                            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | -                            | (5.000.000.000)              |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | 22.000.000.000               | 25.000.000.000               |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |             | (400.000.000)                | (700.000.000)                |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                | 27        |             | 1.227.874.147                | 1.101.024.566                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |             | <b>16.961.110.967</b>        | <b>3.679.438.949</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                  |           |             |                              |                              |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        |             | -                            | 1.862.824.798                |
| Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33        |             | -                            | 8.883.734.430                |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34        |             | (4.952.888.486)              | (6.117.829.172)              |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                             | 35        |             | -                            | -                            |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36        |             | (3.936.000.000)              | -                            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B03a-DN  
Đơn vị: VND

|                                                         |    |                 |                |
|---------------------------------------------------------|----|-----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 | (8.888.888.486) | 4.628.730.056  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50 | 21.046.575.057  | 20.079.958.631 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 | 4               | 22.572.322.229 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | -               | -              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70 | 4               | 43.618.897.286 |
|                                                         |    |                 | 45.083.943.521 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mão

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B09a-DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2017 là 160.000.000.000 đồng.

**Cơ cấu vốn điều lệ:**

| STT | Cổ đông                          | Số cổ phần        | Vốn điều lệ (VND)      | Tỷ lệ (%)   |
|-----|----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------|
| 1   | Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên | 6.763.200         | 67.632.000.000         | 42,27%      |
| 2   | Công ty Cổ phần tập đoàn Đông Á  | 6.560.000         | 65.600.000.000         | 41,00%      |
| 3   | Các cổ đông khác                 | 2.676.800         | 26.768.000.000         | 16,73%      |
|     | <b>Cộng</b>                      | <b>16.000.000</b> | <b>160.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 436 người (tại ngày 31/12/2016 là 491 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án xây dựng công trình);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm, khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán hóa chất ngành nước trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của bệnh viện, trạm xá).

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

##### **Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:**

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-003
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Tích Lương Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 13, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-004
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-006
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trai Cau Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trai Cau, Huyện Đông Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-007
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-008
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị Trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-011



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông Công Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-009
- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diêm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Huyện Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên  
Mã số: 4600100109-012
- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Sông Công - Công ty nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-010
- Chi nhánh trung tâm tư vấn cấp thoát nước và xây dựng Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-005
- Chi nhánh xí nghiệp xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-002

**Công ty con gồm:**

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, riêng Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng<br/>(năm)</i> |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50                            |
| - Máy móc, thiết bị               | 08 - 15                            |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 30                            |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 10                            |
| - Tài sản cố định khác            | 05                                 |

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- |                     |       |
|---------------------|-------|
| - Phần mềm máy tính | 5 năm |
|---------------------|-------|

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4.8. Chi phí trả trước**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

**4.11. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.14. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

**4.15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4.16. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế tài nguyên***

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015 và Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ban hành ngày 25/12/2016 về Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm tính năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

***Phí bảo vệ môi trường***

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.17. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4.18. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 713.359.541           | 239.883.088           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.511.165.494         | 5.837.364.141         |
| Các khoản tương đương tiền      | 33.394.372.251        | 16.495.075.000        |
|                                 | <b>43.618.897.286</b> | <b>22.572.322.229</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                         | 30/06/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>  |                       |                       |                       |                       |
| - Ngắn hạn                              | 10.210.650.125        | 10.210.650.125        | 32.207.264.800        | 32.207.264.800        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                  | 10.210.650.125        | 10.210.650.125        | 32.207.264.800        | 32.207.264.800        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>   |                       |                       |                       |                       |
| Dài hạn                                 | 3.400.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>           | 3.400.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Công ty TNHH Friend                     | 400.000.000           | 400.000.000           |                       |                       |
|                                         | <b>13.610.650.125</b> | <b>13.210.650.125</b> | <b>35.207.264.800</b> | <b>35.207.264.800</b> |

- (\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 06 tháng.
- Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601287202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 09/03/2016. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là: 3.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, kinh doanh dịch vụ.
- Công ty TNHH Friend được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601331155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 14/04/2017. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.3 Phải thu khách hàng**

|                                                                       | 30/06/2017            |                        | 01/01/2017            |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                       | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                               | <b>17.593.413.133</b> | <b>(1.807.506.406)</b> | <b>21.773.530.955</b> | <b>(1.807.506.406)</b> |
| - Tiền nước khu vực Túc Duyên, Tích Lương                             | 5.038.687.795         | (34.145.675)           | 3.394.363.671         | (34.145.675)           |
| - Tiền nước khu vực Sông Công                                         | 2.136.596.518         | -                      | 1.566.290.899         | -                      |
| - Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên<br>(CT Ngã 3 Đán-> DL) | -                     | -                      | 1.668.206.374         | -                      |
| - Ban quản lý dự án CT QL3 đoạn Km 42 + 820 đến km 43 + 640           | -                     | -                      | 784.270.398           | -                      |
| - Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên                    | 357.401.426           | -                      | 677.446.591           | -                      |
| - Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên              | 61.871.370            | -                      | 2.185.892.394         | -                      |
| - Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên                        | 3.990.373.108         | -                      | 3.990.373.108         | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                  | 6.008.482.916         | (1.773.360.731)        | 7.506.687.520         | (1.773.360.731)        |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                | <b>393.536.000</b>    | <b>-</b>               | <b>681.685.000</b>    | <b>-</b>               |
| - Dự án nâng cấp đường Việt Bắc                                       | 6.885.000             | -                      | 337.435.000           | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                  | 386.651.000           | -                      | 344.250.000           | -                      |
|                                                                       | <b>17.986.949.133</b> | <b>(1.807.506.406)</b> | <b>22.455.215.955</b> | <b>(1.807.506.406)</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                   | <b>61.871.370</b>     | <b>-</b>               | <b>2.185.892.394</b>  | <b>-</b>               |
| - Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên              | 61.871.370            | -                      | 2.185.892.394         | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.4 Phải thu khác**

|                                 | 30/06/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                 | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>5.529.585.377</b> | -               | <b>2.953.052.915</b> | -               |
| - Tạm ứng                       | 4.214.174.486        | -               | 1.252.373.536        | -               |
| - Ký cược, ký quỹ               | 30.947.647           | -               | 126.396.377          | -               |
| - Tiền nước cứu hỏa (ngân sách) | 419.134.100          | -               | 419.134.100          | -               |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 590.152.528          | -               | 645.791.417          | -               |
| - Phải thu các đối tượng khác   | 275.176.616          | -               | 509.357.485          | -               |
| <b>Dài hạn</b>                  | -                    | -               | -                    | -               |
|                                 | <b>5.529.585.377</b> | -               | <b>2.953.052.915</b> | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.5 Nợ xấu**

| Đối tượng                                                                    | 30/06/2017           |                        | 01/01/2017           |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                              | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                              | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Trung tâm phát triển quỹ nhà đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên | 411.402.000          | 205.701.000            | 411.402.000          | 205.701.000            |
| Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Phổ Yên                       | 118.379.000          | 59.189.500             | 118.379.000          | 59.189.500             |
| Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng TP Thái Nguyên                      | 158.817.557          | 79.408.779             | 158.817.557          | 79.408.779             |
| Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên                                 | 784.270.398          | 392.135.199            | 784.270.398          | 392.135.199            |
| TT phát triển quỹ nhà đất và ĐTXDHTKT tỉnh TN                                | 372.921.788          | 111.876.536            | 372.921.788          | 111.876.536            |
| Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên                                 | 389.082.106          | 116.724.632            | 389.082.106          | 116.724.632            |
| Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên                           | 169.077.608          | -                      | 169.077.608          | -                      |
| Đối tượng nợ xấu khác                                                        | 414.006.698          | 45.415.103             | 414.006.698          | 45.415.103             |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>2.817.957.155</b> | <b>1.010.450.749</b>   | <b>2.817.957.155</b> | <b>1.010.450.749</b>   |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2017            |                      | 01/01/2017            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                     | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.050.059.166        | (661.631.846)        | 15.324.110.641        | (661.631.846)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 550.689.516           | (91.939.790)         | 466.556.832           | (91.939.790)         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.081.680.209         | -                    | 6.081.680.209         | -                    |
| Thành phẩm                          | 29.212.844            | (911.531)            | 33.469.028            | (911.531)            |
|                                     | <b>23.711.641.735</b> | <b>(754.483.167)</b> | <b>21.905.816.710</b> | <b>(754.483.167)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                           | Đơn vị tính: VND         |                     |                                       |                                |                 |                   |
|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|
|                           | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác | Cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>         |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| 01/01/2017                | 128.605.863.146          | 97.947.729.506      | 316.933.070.772                       | 723.540.727                    | 146.180.000     | 544.356.384.151   |
| - XDCB hoàn thành         |                          | 4.889.674.124       | 7.394.297.942                         | -                              | -               | 12.283.972.066    |
| - Tăng khác               | 316.607.763              | 80.842.910          | 54.772.909                            | -                              | -               | 452.223.582       |
| - Thanh lý, nhượng<br>bán |                          | (1.639.172.663)     | (740.100.704)                         | -                              | -               | (2.379.273.367)   |
| - Giảm khác               |                          |                     | (35.517.273)                          | -                              | -               | (35.517.273)      |
| 30/06/2017                | 128.922.470.909          | 101.279.073.877     | 323.606.523.646                       | 723.540.727                    | 146.180.000     | 554.677.789.159   |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>     |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| 01/01/2017                | (43.598.455.280)         | (42.682.595.750)    | (98.039.822.783)                      | (557.183.102)                  | (146.179.960)   | (185.024.236.875) |
| - Khấu hao trong kỳ       | (2.901.548.812)          | (3.699.615.849)     | (7.389.916.262)                       | (34.235.124)                   | (40)            | (14.025.316.087)  |
| - Thanh lý, nhượng<br>bán |                          | 1.639.172.663       | 740.100.704                           |                                |                 | 2.379.273.367     |
| 30/06/2017                | (46.500.004.092)         | (44.743.038.936)    | (104.689.638.341)                     | (591.418.226)                  | (146.180.000)   | (196.670.279.595) |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| 01/01/2017                | 85.007.407.866           | 55.265.133.756      | 218.893.247.989                       | 166.357.625                    | 40              | 359.332.147.276   |
| 30/06/2017                | 82.422.466.817           | 56.536.034.941      | 218.916.885.305                       | 132.122.501                    | -               | 358.007.509.564   |

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 27.897.341.493 đồng. (Tại ngày 31/12/2016 là 29.512.596.504 đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                      | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND  |
|----------------------|--------------------------------|--------------|
| 01/01/2017           | 108.000.000                    | 108.000.000  |
| 30/06/2017           | 108.000.000                    | 108.000.000  |
| 01/01/2017           | (30.367.742)                   | (30.367.742) |
| - Khấu hao trong năm | (10.800.000)                   | (10.800.000) |
| 30/06/2017           | (41.167.742)                   | (41.167.742) |
| 01/01/2017           | 77.632.258                     | 77.632.258   |
| 30/06/2017           | 66.832.258                     | 66.832.258   |

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                      | 30/06/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND     |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên    | 5.017.078.802        | 5.028.988.412         |
| Công trình Cải tạo Hệ thống Cấp nước TP. Thái Nguyên | 164.247.814          | 6.778.593.091         |
| Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định                 | 166.313.043          | 166.313.043           |
| Các Dự án khác                                       | 321.677.091          | 164.010.727           |
|                                                      | <b>5.669.316.750</b> | <b>12.137.905.273</b> |

**5.10 Chi phí trả trước**

|                              | 30/06/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>334.553.879</b>   | <b>1.419.543.075</b> |
| - Đồng hồ nước               | 130.368.383          | 650.958.126          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 80.504.298           | 186.958.190          |
| - Các khoản khác             | 123.681.198          | 581.626.759          |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>7.675.021.322</b> | <b>7.995.262.566</b> |
| - Đồng hồ nước               | 6.000.844.409        | 5.880.991.783        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 494.039.060          | 648.670.544          |
| - Các khoản khác             | 1.180.137.853        | 1.465.600.239        |
|                              | <b>8.009.575.201</b> | <b>9.414.805.641</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                  | 30/06/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Tổng Công ty Cổ phần nước và Môi trường Việt Nam | 20.193.656.189        | 20.193.656.189        | 25.182.127.381        | 25.182.127.381        |
| Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên  | 10.132.019.557        | 10.132.019.557        | 10.132.019.557        | 10.132.019.557        |
| Công ty TNHH nhựa Âu Châu Xanh                   | 3.171.899.200         | 3.171.899.200         | 2.483.379.600         | 2.483.379.600         |
| Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên | 1.791.369.678         | 1.791.369.678         | 1.883.144.531         | 1.883.144.531         |
| Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên | 713.573.333           | 713.573.333           | 4.234.995.677         | 4.234.995.677         |
| Các đối tượng khác                               | 4.384.794.421         | 4.384.794.421         | 6.448.588.016         | 6.448.588.016         |
|                                                  | -                     | -                     | -                     | -                     |
|                                                  | <b>20.193.656.189</b> | <b>20.193.656.189</b> | <b>25.182.127.381</b> | <b>25.182.127.381</b> |
| <b>Phải thu của các bên liên quan</b>            | <b>713.573.333</b>    | <b>713.573.333</b>    | <b>4.234.995.677</b>  | <b>4.234.995.677</b>  |
| Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên | 713.573.333           | 713.573.333           | 4.234.995.677         | 4.234.995.677         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                          | 01/01/2017           | Số phải nộp<br>trong kỳ  | Số đã thực nộp<br>trong kỳ  | 30/06/2017           |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                          |                             |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | -                    | 476.527.155              | 298.104.028                 | 178.423.127          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.895.213.586        | 2.644.411.183            | 1.895.213.586               | 2.644.411.183        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 36.954.900           | 1.227.447                | 38.182.347                  | -                    |
| - Thuế tài nguyên                        | 195.155.940          | 619.163.690              | 699.565.860                 | 114.753.770          |
| - Các loại thuế khác                     | -                    | 78.075.858               | 78.075.858                  | -                    |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 447.078.093          | 5.398.320.760            | 4.768.261.086               | 1.077.137.767        |
|                                          | <b>2.574.402.519</b> | <b>9.217.726.093</b>     | <b>7.777.402.765</b>        | <b>4.014.725.847</b> |
|                                          |                      |                          |                             |                      |
|                                          | 01/01/2017           | Số phải thu<br>trong năm | Số đã thực thu<br>trong năm | 30/06/2017           |
|                                          | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b>        |                      |                          |                             |                      |
| - Các loại thuế khác                     | 475.300              | -                        | -                           | 475.300              |
|                                          | <b>475.300</b>       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                    | <b>475.300</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.13 Chi phí phải trả**

|                                              | 30/06/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND    |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>830.155.174</b> | <b>1.326.341.904</b> |
| - Chi phí dự án Quang Vinh 2                 | 5.621.273          | 425.850.546          |
| - Chi phí dự án Sông Công                    | 220.332.825        | 220.332.825          |
| - Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên | 241.362.000        | 192.762.000          |
| - Chi phí lãi vay dự trả                     | 270.292.683        | 329.834.836          |
| - Các khoản trích trước khác                 | 92.546.393         | 157.561.697          |
| <b>Dài hạn</b>                               |                    | -                    |
|                                              | <b>830.155.174</b> | <b>1.326.341.904</b> |

**5.14 Phải trả khác**

|                                     | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>42.853.871.909</b> | <b>34.928.891.039</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | -                     | 385.300               |
| - Kinh phí công đoàn                | 81.492.730            | 45.382.829            |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 490.064.315           | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                     | 86.481.099            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 38.436.044            | -                     |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | 39.916.322.432        | 34.470.817.546        |
| <i>Cổ tức phần vốn nhà nước</i>     | <i>24.992.771.840</i> | <i>20.934.851.840</i> |
| <i>Lãi chậm nộp</i>                 | <i>14.923.550.592</i> | <i>13.535.965.706</i> |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.241.075.289         | 412.305.364           |
| <b>Dài hạn</b>                      | -                     | -                     |
|                                     | <b>42.853.871.909</b> | <b>34.928.891.039</b> |

(\*) Cổ tức vốn Nhà nước năm 2010 đến 2014 tính lãi chậm nộp Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011; QĐ 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/05/2012; Thông tư 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012. Cổ tức vốn Nhà nước năm 2015 tính theo khoản 1, điều 9 Thông tư 61/2016 ngày 11/04/2016.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                                                                     | 30/06/2017           |                       | Trong kỳ |                      | 01/01/2017           |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                                                 | <b>4.375.829.172</b> | <b>4.375.829.172</b>  | -        | <b>4.952.888.486</b> | <b>9.328.717.658</b> | <b>9.328.717.658</b>  |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</b>                                                                |                      |                       |          |                      |                      |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam<br>(Dự án cấp nước TX Sông Công)                                               | -                    | -                     | -        | 1.235.059.314        | 1.235.059.314        | 1.235.059.314         |
| Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)                                                  | 2.668.102.136        | 2.668.102.136         | -        | 2.668.102.136        | 5.336.204.272        | 5.336.204.272         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>(Dự án Nhà máy ĐT Sam Sung)                                                  | -                    | -                     | -        | 460.000.000          | 460.000.000          | 460.000.000           |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT<br>khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2) | 589.727.036          | 589.727.036           | -        | 589.727.036          | 1.179.454.072        | 1.179.454.072         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -<br>(dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)                     | 1.118.000.000        | 1.118.000.000         | -        | -                    | 1.118.000.000        | 1.118.000.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

|                                                                                                                  | 30/06/2017             |                        | Trong kỳ |                      | 01/01/2017             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng     | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>                                                                        | <b>142.096.746.436</b> | <b>142.096.746.436</b> | -        | -                    | <b>142.096.746.436</b> | <b>142.096.746.436</b> |
| <b>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</b>                                                                         |                        |                        |          |                      |                        |                        |
| Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)                                               | 34.685.327.776         | 34.685.327.776         | -        | -                    | 34.685.327.776         | 34.685.327.776         |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2) | 14.743.175.915         | 14.743.175.915         | -        | -                    | 14.743.175.915         | 14.743.175.915         |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (Dự án cấp nước TX Sông Công) (3)          | 89.297.947.985         | 89.297.947.985         | -        | -                    | 89.297.947.985         | 89.297.947.985         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)                     | 3.370.294.760          | 3.370.294.760          | -        | -                    | 3.370.294.760          | 3.370.294.760          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                 | <b>146.472.575.608</b> | <b>146.472.575.608</b> | <b>-</b> | <b>4.952.888.486</b> | <b>151.425.464.094</b> | <b>151.425.464.094</b> |

(1) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 4 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm.

(2) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (Phú Lương).

(3) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44 %/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thánh Phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5.16 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                           | Đơn vị tính: VND          |                         |                       |                                   |                  |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
| 01/01/2016                          | 160.000.000.000           | 101.504.724.320         | 2.485.077.338         | (6.739.354.885)                   | 257.250.446.773  |
| - Lãi trong năm trước               | -                         | -                       | -                     | 5.375.681.303                     | 5.375.681.303    |
| - Tăng khác                         | -                         | 6.200.586.128           | -                     | -                                 | 6.200.586.128    |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2015      | -                         | -                       | 4.076.634.964         | (16.306.539.858)                  | (12.229.904.894) |
| 31/12/2016                          | 160.000.000.000           | 107.705.310.448         | 6.561.712.302         | (17.670.213.440)                  | 256.596.809.310  |
| 01/01/2017                          | 160.000.000.000           | 107.705.310.448         | 6.561.712.302         | (17.670.213.440)                  | 256.596.809.310  |
| - Lãi trong kỳ (*)                  | -                         | -                       | -                     | 4.395.319.080                     | 4.395.319.080    |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2016 (**) | -                         | -                       | 4.367.987.025         | (14.559.956.750)                  | (10.191.969.725) |
| 30/06/2017                          | 160.000.000.000           | 107.705.310.448         | 10.929.699.327        | (27.834.851.110)                  | 250.800.158.665  |

(\*) Lợi nhuận sau thuế của khu vực Cổ phần hóa: 9.133.962.686 VND.

Lỗ của các xí nghiệp được bù lỗ: 4.738.643.606 VND.

(\*\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2016 ngày 15/04/2017.

Theo đó lợi nhuận sau thuế ở khu vực cổ phần hóa đạt được là 14.559.956.750 VND, lợi nhuận sau thuế khu vực nhà nước giao quản lý là (9.037.717.486) VND. Công ty phân phối lợi nhuận trên tổng số tiền là 14.559.956.750 VND, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 591.969.725 VND.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 4.367.987.025 VND.
- Trích Cổ tức thuộc vốn Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế năm 2016: 4.057.920.000 VND.
- Trích Cổ tức các cổ đông khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2016: 5.542.080.000 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên | 67.632.000.000         | 67.632.000.000         |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Đông Á  | 65.600.000.000         | 65.600.000.000         |
| - Các cổ đông khác                 | 26.768.000.000         | 26.768.000.000         |
|                                    | <b>160.000.000.000</b> | <b>160.000.000.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| + Cổ tức lợi nhuận đã chia  | 9.600.000.000   | -               |

**Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2017<br>CP | 01/01/2017<br>CP |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | -                | -                |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.000.000       | 16.000.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 16.000.000       | 16.000.000       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                | -                |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | -                | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 16.000.000       | 16.000.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 16.000.000       | 16.000.000       |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000           | 10.000           |

**Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 30/06/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.929.699.327    | 6.561.712.302     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                  | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu nước sạch khu vực Cổ phần Hóa          | 64.842.698.730                          | 61.077.230.436                          |
| Doanh thu nước sạch Trại Cau                     | 228.572.800                             | 192.777.600                             |
| Doanh thu nước sạch Đại Từ                       | 1.897.073.300                           | 1.588.859.800                           |
| Doanh thu nước sạch Võ Nhai                      | 763.069.943                             | 629.821.533                             |
| Doanh thu nước sạch Phú Lương                    | 202.773.400                             | 189.265.200                             |
| Doanh thu nước sạch Diềm Thụy                    | 3.587.993.364                           | 1.884.878.787                           |
| Doanh thu xây lắp                                | 1.306.104.959                           | 2.647.062.458                           |
| Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành              | 1.484.114.250                           | 1.704.173.125                           |
| Doanh thu bán nước tinh khiết                    | -                                       | 141.520.909                             |
| Doanh thu Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán | 4.401.818                               | 36.621.000                              |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>74.316.802.564</b>                   | <b>70.092.210.848</b>                   |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>           |                                         |                                         |
| Công ty TNHH XD nước sạch Thái Nguyên            | 3.401.715.404                           | 1.699.423.880                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>3.401.715.404</b>                    | <b>1.699.423.880</b>                    |

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                                | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa          | 20.071.655.077                          | 24.102.088.016                          |
| Giá vốn nước sạch Trại Cau                     | 482.000.551                             | 407.765.133                             |
| Giá vốn nước sạch Đại Từ                       | 1.338.675.760                           | 1.005.953.770                           |
| Giá vốn nước sạch Võ Nhai                      | 1.014.114.162                           | 787.045.862                             |
| Giá vốn nước sạch Phú Lương                    | 532.928.070                             | 446.653.418                             |
| Giá vốn nước sạch Diềm Thụy                    | 3.322.666.093                           | 1.345.965.061                           |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                      | 1.361.829.911                           | 2.152.209.011                           |
| Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành              | 1.433.066.402                           | 1.686.828.887                           |
| Giá vốn hoạt động bán nước tinh khiết          | -                                       | 102.934.362                             |
| Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán | 2.531.045                               | 26.174.908                              |
|                                                | <b>29.559.467.071</b>                   | <b>32.063.618.428</b>                   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.171.446.192                   | 1.101.534.011                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | -                               | 8.758.717                       |
|                                    | <b>1.171.446.192</b>            | <b>1.110.292.728</b>            |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                                                           | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay                                                           | 5.322.659.456                   | 5.429.333.619                   |
| Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và<br>khoản phải trả về cổ phần hóa | 1.387.584.886                   | 1.101.758.588                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                         |                                 | 500.953.081                     |
|                                                                           | <b>6.710.244.342</b>            | <b>7.032.045.288</b>            |

**6.5. Thu nhập khác**

|                                                                              | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                              | VND                             | VND                             |
| Thu nhập đánh giá lại tài sản góp vốn vào<br>Công ty con                     | -                               | 32.931.037                      |
| Hạch toán giảm theo BB xác nhận số liệu và<br>tình hình kiểm toán 16/12/2016 | (35.517.273)                    | -                               |
| Các khoản khác                                                               | 7.729.551                       | 7.135.950                       |
| Thu từ tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                        | 222.381.818                     | -                               |
|                                                                              | <b>194.594.096</b>              | <b>40.066.987</b>               |

**6.6. Chi phí khác**

|                                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                  | VND                             | VND                             |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý<br>TSCĐ | 10.200.000                      | -                               |
| Chi nộp phạt                                     | 8.097.162                       | 2.359.830                       |
| Các khoản chi phí khác                           | 378.994                         | 4.483.700                       |
|                                                  | <b>18.676.156</b>               | <b>6.843.530</b>                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                               | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               | VND                             | VND                             |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>7.523.175.754</b>            | <b>6.357.669.480</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý                     | 3.696.986.234                   | 3.053.498.416                   |
| Chi phí công cụ dụng cụ                       | 177.923.142                     | 226.447.661                     |
| Chi phí khấu hao                              | 199.724.742                     | 223.871.844                     |
| Thuế các loại                                 | 760.226.575                     | 530.582.053                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 33.218.643                      | 45.538.375                      |
| Chi phí quản lý khác                          | 2.655.096.418                   | 2.277.731.131                   |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>24.831.549.266</b>           | <b>24.016.572.309</b>           |
| Chi phí nhân viên bán hàng                    | 12.089.158.773                  | 12.865.191.406                  |
| Chi phí nguyên vật liệu                       | 585.089.068                     | 721.984.732                     |
| Chi phí công cụ dụng cụ                       | 43.512.149                      | 15.266.854                      |
| Chi phí khấu hao                              | 7.182.912.814                   | 7.786.366.830                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 11.897.936                      | 129.938.066                     |
| Chi phí bán hàng khác                         | 4.918.978.526                   | 2.497.824.421                   |
|                                               | <b>32.354.725.020</b>           | <b>30.374.241.789</b>           |

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 15.605.567.503                  | 11.971.640.803                  |
| Chi phí nhân công         | 25.445.066.054                  | 26.668.033.818                  |
| Khấu hao tài sản cố định  | 13.979.747.649                  | 14.653.818.800                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58.378.174                      | 405.176.889                     |
| Chi phí bằng tiền khác    | 9.390.518.416                   | 15.778.078.725                  |
|                           | <b>64.479.277.796</b>           | <b>69.476.749.035</b>           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                       | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>7.039.730.263</b>                   | <b>1.765.821.528</b>                   |
| <b>Lỗ của các xí nghiệp ngoài khu vực cổ phần hóa</b> | <b>4.738.643.606</b>                   | <b>3.307.405.949</b>                   |
| <b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>          | <b>1.443.682.048</b>                   | <b>1.104.118.418</b>                   |
| - Lãi chậm nộp ngân sách                              | 1.387.584.886                          | 1.101.758.588                          |
| - Chi phí khác không hợp lý, hợp lệ                   | 56.097.162                             | 2.359.830                              |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>              | <b>13.222.055.917</b>                  | <b>6.177.345.895</b>                   |
| <b>Thuế suất</b>                                      | <b>20%</b>                             | <b>20%</b>                             |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>                    | <b>2.644.411.183</b>                   | <b>1.235.469.179</b>                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                    | <b>2.644.411.183</b>                   | <b>1.235.469.179</b>                   |

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                       | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 9.133.962.686                   | 3.837.758.298                   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)      | 16.000.000                      | 16.000.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                              | <b>571</b>                      | <b>240</b>                      |

**Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

|                          | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 9.133.962.686                          | 3.837.758.298                          |

Đây là lợi nhuận sau thuế của khu vực cổ phần hóa.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

|                                             | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | -                                               | 8.883.734.430                                   |
|                                             | -                                               | <b>8.883.734.430</b>                            |

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

|                                           | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường | 4.952.888.486                                   | 6.117.829.172                                   |
|                                           | <b>4.952.888.486</b>                            | <b>6.117.829.172</b>                            |

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>30/06/2017</b>                  |                           |                           |                       |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>              | <b>76.952.545.921</b>     | <b>3.793.536.000</b>      | <b>80.746.081.921</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.618.897.286            | -                         | 43.618.897.286        |
| Phải thu khách hàng                | 17.593.413.133            | 393.536.000               | 17.986.949.133        |
| Đầu tư                             | 10.210.650.125            | 3.400.000.000             | 13.610.650.125        |
| Phải thu khác                      | 5.529.585.377             | -                         | 5.529.585.377         |
| Trừ                                | <b>1.807.506.406</b>      | <b>-</b>                  | <b>1.807.506.406</b>  |
| Dự phòng phải thu                  | 1.807.506.406             | -                         | 1.807.506.406         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>75.145.039.515</b>     | <b>3.793.536.000</b>      | <b>78.938.575.515</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**Ngày 30/06/2017  
(tiếp)**

| <b>Giá trị ghi sổ</b>               | <b>Dưới 1 năm<br/>(VND)</b> | <b>Trên 1 năm<br/>(VND)</b> | <b>Tổng (VND)</b>        |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ                 | 4.375.829.172               | 142.096.746.436             | 146.472.575.608          |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 62.351.053.910              | -                           | 62.351.053.910           |
| Chi phí phải trả                    | 830.155.174                 | -                           | 830.155.174              |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>67.557.038.256</b>       | <b>142.096.746.436</b>      | <b>209.653.784.692</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>7.588.001.259</b>        | <b>(138.303.210.436)</b>    | <b>(130.715.209.177)</b> |

**01/01/2017**

|                                    | <b>Dưới 1 năm<br/>(VND)</b> | <b>Trên 1 năm<br/>(VND)</b> | <b>Tổng (VND)</b>     |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị ghi sổ</b>              | <b>79.506.170.899</b>       | <b>3.681.685.000</b>        | <b>83.187.855.899</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.572.322.229              | -                           | 22.572.322.229        |
| Phải thu khách hàng                | 21.773.530.955              | 681.685.000                 | 22.455.215.955        |
| Đầu tư                             | 32.207.264.800              | 3.000.000.000               | 35.207.264.800        |
| Phải thu khác                      | 2.953.052.915               | -                           | 2.953.052.915         |
| <b>Trừ</b>                         | <b>1.807.506.406</b>        | <b>-</b>                    | <b>1.807.506.406</b>  |
| Dự phòng phải thu                  | 1.807.506.406               | -                           | 1.807.506.406         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>77.698.664.493</b>       | <b>3.681.685.000</b>        | <b>81.380.349.493</b> |

**Ngày 01/01/2017**

|                                     |                       |                          |                          |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ                 | 9.328.717.658         | 142.096.746.436          | 151.425.464.094          |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 60.065.250.291        | -                        | 60.065.250.291           |
| Chi phí phải trả                    | 1.326.341.904         | -                        | 1.326.341.904            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>70.720.309.853</b> | <b>142.096.746.436</b>   | <b>212.817.056.289</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>6.978.354.640</b>  | <b>(138.415.061.436)</b> | <b>(131.436.706.796)</b> |

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

(iii) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

|                                           | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | 30/06/2017             | 01/01/2017             | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.210.650.125         | 32.207.264.800         | 10.210.650.125         | 32.207.264.800         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác        | 22.586.803.104         | 24.882.342.027         | 20.779.296.698         | 23.074.835.621         |
| Tài sản tài chính khác                    |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 43.618.897.286         | 22.572.322.229         | 43.618.897.286         | 22.572.322.229         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>76.416.350.515</b>  | <b>79.661.929.056</b>  | <b>74.608.844.109</b>  | <b>77.854.422.650</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                                 | 146.472.575.608        | 151.425.464.094        | 146.472.575.608        | 151.425.464.094        |
| Phải trả người bán                        | 20.193.656.189         | 25.182.127.381         | 20.193.656.189         | 25.182.127.381         |
| Phải trả khác                             | 42.853.871.909         | 34.928.891.039         | 42.853.871.909         | 34.928.891.039         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>209.520.103.706</b> | <b>211.536.482.514</b> | <b>209.520.103.706</b> | <b>211.536.482.514</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch sinh hoạt, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này). Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan****a) Các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------------------|-------------|--------------|
| Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên | Công ty con | 100%         |
| Công ty TNHH Friend                     | Công ty con | 100%         |

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

|                                                | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên</b> |               |                 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                          | 1.470.787.200 | 168.663.276     |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                          | 4.529.326.364 | 1.699.423.880   |

**b) Thù lao trả trong kỳ cho các thành viên Ban Tổng giám đốc:**

|                  | Kỳ này<br>VND      |
|------------------|--------------------|
| Trương Đình Thực | 124.216.000        |
| Nguyễn Bá Quyết  | 84.859.000         |
| Nông Quốc Bình   | 102.711.500        |
| Nguyễn Văn Tiến  | 91.037.526         |
| Dương Thái Sơn   | 5.882.500          |
| <b>Tổng</b>      | <b>408.706.526</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**8.4 Thông tin khác**

Trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Lợi nhuận sau thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Nước sạch Diềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và báo cáo tài chính riêng năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY ACA soát xét và kiểm toán.

**8.6 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.7 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Thanh Minh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Cẩm Tú**

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nguyễn Quang Mãi**

## PHỤ LỤC SỐ 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu

|                                               | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               |       |             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 67.637.319.757                  | 65.606.607.928                  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                               | -                               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 67.637.319.757                  | 65.606.607.928                  |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    |             | 22.869.082.435                  | 28.070.235.184                  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 44.768.237.322                  | 37.536.372.744                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | 1.171.446.192                   | 1.109.179.575                   |
| Chi phí tài chính                             | 22    |             | 6.471.741.880                   | 6.771.238.506                   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 5.084.156.994                   | 5.168.526.837                   |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 21.588.646.612                  | 21.051.094.451                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 6.276.839.093                   | 5.783.215.342                   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 11.602.455.929                  | 5.040.004.020                   |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | 194.594.096                     | 40.066.987                      |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | 18.676.156                      | 6.843.530                       |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | 175.917.940                     | 33.223.457                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 11.778.373.869                  | 5.073.227.477                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | 2.644.411.183                   | 1.235.469.179                   |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 9.133.962.686                   | 3.837.758.298                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi



## PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH TRẠI CAU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               |       |             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 228.572.800                     | 192.777.600                     |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                               | -                               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 228.572.800                     | 192.777.600                     |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    |             | 482.000.551                     | 407.765.133                     |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | (253.427.751)                   | (214.987.533)                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | -                               | 113.600                         |
| Chi phí tài chính                             | 22    |             | -                               | -                               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | -                               | -                               |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 254.575.798                     | 193.960.792                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 173.488.025                     | 54.870.746                      |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (681.491.574)                   | (463.705.471)                   |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | -                               | -                               |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | -                               | -                               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (681.491.574)                   | (463.705.471)                   |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (681.491.574)                   | (463.705.471)                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**PHỤ LỤC SỐ 03****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               |       |             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 1.897.073.300                   | 1.588.859.800                   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                               | -                               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 1.897.073.300                   | 1.588.859.800                   |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    |             | 1.338.675.760                   | 1.005.953.770                   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 558.397.540                     | 582.906.030                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | -                               | 456.400                         |
| Chi phí tài chính                             | 22    |             | -                               | -                               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | -                               | -                               |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 878.573.487                     | 755.479.243                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 538.870.853                     | 209.665.802                     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (859.046.800)                   | (381.782.615)                   |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | -                               | -                               |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | -                               | -                               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (859.046.800)                   | (381.782.615)                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | -                               | -                               |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (859.046.800)                   | (381.782.615)                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi



## PHỤ LỤC SỐ 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VĨ NHAI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               |       |             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 763.069.943                     | 629.821.533                     |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                               | -                               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 763.069.943                     | 629.821.533                     |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    |             | 1.014.114.162                   | 787.045.862                     |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | (251.044.219)                   | (157.224.329)                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | -                               | 543.153                         |
| Chi phí tài chính                             | 22    |             | 125.810.916                     | 140.835.662                     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 125.810.916                     | 140.835.662                     |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 725.583.320                     | 601.477.729                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 261.266.090                     | 109.086.880                     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (1.363.704.545)                 | (1.008.081.447)                 |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | -                               | -                               |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | -                               | -                               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (1.363.704.545)                 | (1.008.081.447)                 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | -                               | -                               |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (1.363.704.545)                 | (1.008.081.447)                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**PHỤ LỤC SỐ 05****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
|                                               |       |             | VND                          | VND                          |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 202.773.400                  | 189.265.200                  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                            | -                            |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 202.773.400                  | 189.265.200                  |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    |             | 532.928.070                  | 446.653.418                  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | (330.154.670)                | (257.388.218)                |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | -                            | -                            |
| Chi phí tài chính                             | 22    |             | 112.691.546                  | 119.971.120                  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 112.691.546                  | 119.971.120                  |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 322.098.267                  | 313.505.151                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 78.382.368                   | 42.446.744                   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (843.326.851)                | (733.311.233)                |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | -                            | -                            |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | -                            | -                            |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | -                            | -                            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (843.326.851)                | (733.311.233)                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | -                            | -                            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                            | -                            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (843.326.851)                | (733.311.233)                |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**PHỤ LỤC SỐ 06****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THUY**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               |       |             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 3.587.993.364                   | 1.884.878.787                   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                               | -                               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 3.587.993.364                   | 1.884.878.787                   |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    |             | 3.322.666.093                   | 1.345.965.061                   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 265.327.271                     | 538.913.726                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | -                               | -                               |
| Chi phí tài chính                             | 22    |             | -                               | -                               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | -                               | -                               |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 1.062.071.782                   | 1.101.054.943                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 194.329.325                     | 158.383.966                     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (991.073.836)                   | (720.525.183)                   |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | -                               | -                               |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | -                               | -                               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (991.073.836)                   | (720.525.183)                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | -                               | -                               |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (991.073.836)                   | (720.525.183)                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mão